

Bản án số: 72/2025/DS-PT

Ngày 21/02/2025

V/v “*Tranh chấp thừa kế tài sản và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà;

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Tự Học;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 470/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1016/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn R; *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn B H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Công M; Luật sư Văn phòng L3, Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ trụ sở: Số E P, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng; *Có mặt.*

- *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị T; *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn B H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1954; *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;

2. Ông Trịnh Văn Ú (Trịnh Văn U), sinh năm 1954; *vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

3. Ông Phạm Văn G, sinh năm 1962; *Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn B H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

4. Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1989; *Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

5. Chị Phạm Thị M1, sinh năm 1997; *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn B H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

6. Anh Phạm Văn V, sinh năm 1999; *Có mặt.*

Địa chỉ: Thôn B H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng;

7. Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng; *Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.*

Địa chỉ: TDP D, phường L, quận A, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn đề nghị, bản tự khai và lời trình bày, nguyên đơn ông Phạm Văn R trình bày:

Mẹ ông là cụ Đoàn Thị L1 có hai người chồng, cụ thứ nhất là Trịnh Đình Q; cụ thứ hai là Phạm Văn C (bố đẻ ông). Cụ L1 và cụ Q có hai người con là bà Trịnh Thị L và ông Trịnh Văn Ú. Sau khi cụ L1 ly hôn với cụ Q đến khoảng tháng 8/1960 thì chung sống với cụ C. Bố ông là cụ Phạm Văn C có hai người vợ, cụ thứ nhất là Đoàn Thị L2, cụ thứ hai là mẹ ông (Đoàn Thị L1). Cụ C và cụ L2 có một người con là ông Phạm Văn G; cụ C và cụ L1 có hai người con là Phạm Văn R, Phạm Văn C1. Cụ C không có con riêng, con nuôi. Cụ C chết năm 2006, cụ L2 chết năm 2009, cụ L1 chết năm 2021, ông C1 chết năm 2007. Cụ C và cụ L1 đều không để lại di chúc. Thửa đất số 290 tờ bản đồ số 31 xã H có diện tích theo sổ sách thể hiện là 654m² là của cụ Phạm Văn C và cụ Đoàn Thị L1. Khi cụ L1 kết hôn với cụ C thì cụ C đang có vợ là cụ Đoàn Thị L2 nhưng chưa có con. Do cuộc sống chung phức tạp nên cụ C và cụ L1 đã xin Hợp tác xã H1 thửa đất này cho cụ L1 sinh sống cùng bà L. Ông được cụ C và cụ L2 đón ra nuôi từ nhỏ, đến khi trưởng thành thì các cụ xin đất cho ra ở riêng. Ông không biết trong sổ mục kê thửa đất 290 đứng tên ai, nhưng năm 2013 thửa đất được cấp cho chủ sử dụng đất là bà T. Ông R xác định thửa đất số 290 là di sản của cụ C và cụ L1 để lại vì vậy

ông yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ) số BM 304253 do Ủy ban nhân dân (Viết tắt: UBND) huyện A cấp ngày 11/4/2013 cho bà Hoàng Thị T và chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông yêu cầu chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định thừa đất số 290 là tài sản chung của cụ C và cụ L1, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế đối với toàn bộ thừa đất cho các đồng thừa kế, xem xét công sức tôn tạo di sản cho bị đơn; hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bị đơn.

Bị đơn Hoàng Thị T trình bày:

Thông nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống trong gia đình, về thời điểm cụ C, cụ L2, cụ L1, ông C1 chết. Thừa đất số 290 tờ bản đồ số 31 xã H có nguồn gốc là tài sản riêng của cụ L1, không phải là tài sản chung của cụ C và cụ L1. Sau khi cụ L1 ly hôn với cụ Q cụ đã xin Hợp tác xã (Viết tắt: HTX) Hồng Phong thừa đất này để cụ L1 và bà Lê Ổ (cụ L1 là người gốc ở thôn H, thời điểm xin thừa đất còn là ruộng rau xanh). Cụ C có thỉnh thoảng ra thăm cụ L1, tuy nhiên chưa khi nào cụ C sinh sống tại đây. Sau một thời gian thì cụ L1 sinh ông R và ông C1. Ông C1 ở thừa đất này cùng cụ L1 và bà L, còn ông R vào nhà trong ở cùng cụ C và cụ L2. Năm 1975 bà L đã đi xây dựng gia đình và ở riêng, năm 1988 bà T kết hôn với ông C1 và về sinh sống cùng ông C1 và cụ L1 tại diện tích đất này. Khi đó đất có một căn nhà cấp 4 đã xuống cấp. Năm 1991, ông bà phá đi xây nhà đang sử dụng hiện tại. Năm 1993 Nhà nước thực hiện việc kê khai ruộng đất, cụ L1 đã cho ông C1 thừa đất này và ông C1 kê khai thừa đất đứng tên ông C1, do vậy ông C1 đã đứng tên chủ sử dụng thừa đất trong sổ sách quản lý đất đai của địa phương. Từ năm 1993, ông bà làm nhà, sử dụng ổn định, đúng mục đích và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất với Nhà nước. Năm 2007 ông C1 chết, ngày 20/10/2012 gia đình bà gồm bà T, cụ L1, chị M1, anh V, chị T1 đã lập văn bản thỏa thuận với nội dung cả gia đình thống nhất để bà đứng tên chủ sử dụng và được toàn quyền định đoạt đối với 1/2 thừa đất, đối với 1/2 diện tích còn lại gia đình bà xác định là tài sản của bà T. Ngày 11/4/2013 bà được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ số BM 304253 đối với toàn bộ thừa đất. Bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Thừa đất số 290 không còn là di sản, đề nghị Hội đồng xét xử xác định thừa đất số 290 là tài sản của ông C1 và bà T, áp dụng Án lệ số 03/2016 ngày 06/4/2016 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị L trình bày:

Bà là con riêng của cụ Đoàn Thị L1 với cụ Trịnh Đình Q. Cụ L1 và cụ Q có hai người con là bà và ông Trịnh Văn Ứ. Năm 1956 khi cụ L1 và cụ Q ly hôn thì bà sinh sống cùng cụ L1, ông Ứ sinh sống cùng cụ Q. Năm 1958 cụ L1 kết hôn với cụ C, thời điểm đó cụ C đã có vợ cả là cụ Đoàn Thị L2 nhưng chưa có con. Do cuộc sống chung phức tạp nên cụ C và cụ L1 xin HTX H1 thửa đất này cho cụ L1 và bà ở riêng. Chưa khi nào cụ C sinh sống tại thửa đất này. Năm 1961 cụ L1 sinh ông R, khoảng năm 1963 cụ C và cụ L2 đón ông R vào ở cùng. Năm 1967 cụ L1 sinh ông C1. Năm 1975 bà đi xây dựng gia đình và ở riêng, chỉ còn cụ L1 và ông C1 sinh sống tại thửa đất. Khoảng năm 2013, 2014 cụ L1 có nói với bà ông R muốn bà chia cho một phần đất nhưng cụ không đồng ý vì trước đây cụ C đã xin cho ông R một thửa đất khoảng 600m² (hiện ông R vẫn đang sinh sống tại thửa đất này), mặt khác ông C1 chăm sóc cụ từ lâu nên cụ muốn cho ông C1. Bà L xác định cụ L1 đã cho ông C1 thửa đất vì vậy không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp Tòa án xác định thửa đất là di sản thì bà tặng cho phần của bà được hưởng cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn G trình bày: Ông là con của cụ C và cụ L2. Ông xác định thửa đất 290 là tài sản riêng của mẹ con cụ L1, không liên quan đến ông. Trường hợp Tòa án xác định thửa đất là di sản của cụ C và cụ L1 thì ông tặng cho phần của ông được hưởng cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Văn Ứ trình bày: Ông là con riêng của cụ Đoàn Thị L1 với cụ Trịnh Đình Q. Khi cụ L1 và cụ Q ly hôn thì ông ở với cụ Q, không sinh sống cùng cụ L1. Việc cụ L1 tái hôn với cụ C và tạo lập tài sản thế nào ông không biết vì khi đó ông còn nhỏ. Ông khẳng định không liên quan đến tài sản của cụ L1, cụ C và ông không có ý kiến gì với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có lời khai trình bày quan điểm.

- Về tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được:

+ Trang Sổ mục kê năm 1996 của xã H và mảnh bản đồ giải thửa có thông tin ông Phạm Văn C1 đứng tên sử dụng thửa đất số 290.

+ Biên bản xác minh tại UBND xã H thể hiện ông Phạm Văn C1 đứng tên đối với Thửa 290 trong Sổ mục kê năm 1996 của xã H, không có thông tin về việc sử dụng thửa đất trước năm 1996.

+ Biên bản xác minh tại UBND xã H thể hiện không có thông tin đăng ký kết hôn giữa cụ C và cụ L1.

+ Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 304253 do UBND huyện A cấp ngày 11/4/2013 cho chủ sử dụng đất Hoàng Thị T.

+ Giấy chứng tử của cụ C, cụ L2, cụ L1, ông C1

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, khoản 1 Điều 623, Điều 649, khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ các điều 49, 50, 123, 136 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 192, Điều 194, Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế đối với Thửa đất số 290 tờ bản đồ 31; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 304253 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 11/4/2013 cho chủ sử dụng đất là Hoàng Thị T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/8/2024, nguyên đơn ông Phạm Văn R có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn ông Phạm Văn R, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp là của cụ C và cụ L1, do cụ C xin, việc làm nhà là cả hai cụ cùng làm, bên bị đơn cho rằng ông R được các cụ xin đất là không phải. Thửa đất ông R đang quản lý, sử dụng là đất nhà nước giao, ông R vẫn phải nộp tiền sử dụng đất, đề nghị Hội đồng xét xử chia diện tích đất tranh chấp theo pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Bị đơn bà Hoàng Thị T trình bày: Không nhất trí yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm; và cho rằng diện tích đất là do bố chồng bà là cụ C người đứng lên xin, nhà thì là vợ chồng bà xây ở với mẹ chồng bà là cụ L1 đến năm 1993 không có tranh chấp, khiếu nại gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị L trình bày: Diện tích đất mà mẹ bà là cụ L1 trước khi chết để lại, hiện nay bà T đang quản lý là của bố dượng bà là cụ C đứng ra xin cho cụ L1 ở cho đỡ mâu thuẫn bà cả, bà hai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định, nên được chấp nhận để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/30/12/2016 của Ủy ban T; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; hủy Bản án sơ dân sự thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết, xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, nghe lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn R được nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết, là đúng pháp luật.

[1.3] Về việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND huyện A, ông Trịnh Đình Ú1 (Trịnh Văn U), ông Phạm Văn G, bà Phạm Thị T1 đều vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Xét nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của nguyên đơn ông Phạm Văn R, thấy:

[2.1] Về nguồn gốc, diện tích, biến động sử dụng của Thửa đất số 290 tờ bản đồ 31 xã H (Sau đây gọi tắt là Thửa 290):

Cụ C chết năm 2006, cụ L2 chết năm 2009, cụ L1 chết năm 2021

Cụ L1 (chết năm 2021) và cụ C (chết năm 2006) chung sống với nhau vào khoảng năm 1958 đến năm 1960, khi đó cụ C đã có vợ là cụ Đoàn Thị L2 (chết năm 2009) nhưng chưa có con. Thời gian đầu cụ L1 sống chung cụ C và cụ L2, sau đó do cuộc sống chung phức tạp nên cụ C đã xin Hợp tác xã H1 Thửa đất 290 để cụ L1 ra ở riêng cùng bà L (là con riêng của cụ L1), làm nhà ở và sinh ra ông R (năm 1961), ông C1 (năm 1967) ở thửa đất này. Năm 1975 bà Lê kết H và đi nơi khác sinh sống, chỉ còn ông C1 ở lại thửa đất cùng cụ L1. Năm 1988 ông C1 kết hôn với bà T. Ông C1 bà T sinh sống cùng cụ L1 và cùng cụ ăn ở, sử dụng thửa đất số 290. Sau đó ông C1 bà T đã phá bỏ để xây dựng nhà ở như hiện trạng ngày nay. Quá trình ông C1 bà T làm nhà ở mọi người đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Năm 1993 UBND xã H thực hiện đo đạc và kê khai đất trên địa bàn xã. Năm 1996 lập bản đồ giải thửa và Sổ mục kê. Ông C1 được đứng tên sử dụng đất đối với toàn bộ thửa 290 (trang số 124). Việc ông C1 đứng tên đối với thửa đất là do cụ L1 đồng ý được thể hiện thông qua Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 20/10/2012 do UBND xã H lập. Văn bản này thể hiện ý chí của cụ L1 đã cho ông C1 quyền sử dụng đối với thửa đất. Sau khi ông C1 đã chết gia đình bà T (gồm cả cụ L1) thống nhất để bà T được đứng tên và toàn quyền định đoạt đối với thửa đất.

[2.2] Như phân tích ở trên, có thể xác định:

Cụ C là người đứng ra kê khai xin đất, làm nhà ở và sinh ra ông R và ông C1 trên thửa đất này với cụ L1; khi còn sống cụ C ở, đi lại cả hai nhà, nhưng chủ yếu ở với cụ L2 là chính cho đến khi cụ chết năm 2006; điều này phù hợp với các lời khai của các đương sự. Thời điểm cụ L1 chung sống với cụ C thì cụ C đã có vợ là cụ Đoàn Thị L2. Do đó, cần xác định thửa đất số 290 tờ bản đồ 31; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng là tài sản của cụ C và cụ L1.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ C không trực tiếp sử dụng, không sinh sống trên thửa đất. Cụ L1 là người trực tiếp sinh sống, ăn ở, quản lý, duy trì thửa đất từ khoảng năm 1960 cho đến năm 2021 cụ chết. Từ đó, xác định Thửa 290 có nguồn gốc là của cụ Đoàn Thị L1 từ khoảng năm 1960. Cụ L1 đã định đoạt cho bà T và được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ số BM 304253 ngày 11/4/2013, do vậy Thửa đất số 290 không còn là di sản của cụ L1 nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ vững chắc. Làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các hàng thừa kế của cụ C.

Thời điểm cụ L1 chung sống với cụ C thì cụ C đã có vợ là cụ Đoàn Thị L2. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 có hiệu lực thi hành từ ngày 13/01/1960; thì quan hệ hôn nhân giữa cụ C và cụ L1 không hợp pháp do vi phạm và không được coi là vợ chồng. Tuy nhiên, phần tài sản thừa đất số 290 tờ bản đồ 31; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng của các cụ C và cụ L1 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân trái pháp luật vẫn được xem xét, giải quyết theo pháp luật.

[2.3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy: Những thiếu sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm chưa được thu thập làm rõ, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, để đảm quyền lợi cho các đương sự, cũng như quyền kháng cáo của các đương sự cần hủy Bản án sơ thẩm để chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung theo quy định tại Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do hủy án nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 148, Khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn R;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

3. Án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THA dân sự TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà